

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP KHOA HỌC NĂM 2019

Đơn vị tính: ngàn đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
I	KINH PHÍ NGHIÊN CỨU TRIỂN KHAI ĐTDĐ KH&CN	18.494.000	21.156.000	2.115.600	19.040.400
1	Đổi ứng cá dự án NTMN	945.000	1.656.000	165.600	1.490.400
2	Đề tài, dự án cấp tỉnh	17.549.000	19.500.000	1.950.000	17.550.000
II	KP SN CẤP QUA VẤN PHÒNG SỞ	6.335.000	6.372.000	616.400	5.755.600
1	Kinh phí quản lý các đề tài, dự án	986.000	1.095.000	109.500	985.500
1	<i>Hoạt động của các hội đồng KH&CN</i>	765.000	830.000	83.000	747.000
1.1	Họp hội đồng cấp ngành tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	40.000	20.000	2.000	18.000
1.2	Họp hội đồng KH&CN cấp tỉnh tư vấn xác định nhiệm vụ	40.000	30.000	3.000	27.000
1.3	Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét duyệt, thẩm định nội dung và tài chính,	385.000	430.000	43.000	387.000
1.4	Họp hội đồng đánh giá, nghiệm thu	300.000	350.000	35.000	315.000
2	<i>Chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ (nghiệm thu giai đoạn)</i>	126.000	120.000	12.000	108.000
3	<i>Tổ chức hội thảo, hội nghị</i>	95.000	145.000	14.500	130.500
3.1	Hội nghị triển khai nhiệm vụ KH&CN năm 2019 và XDKH nhiệm vụ năm 2020	45.000	15.000	1.500	13.500
3.2	Hội nghị, đánh giá và công bố kết quả nghiên cứu, ứng dụng KH&CN tỉnh HT giai đoạn 2014-2018		80.000	8.000	72.000
3.3	Hội thảo khoa học giới thiệu 1 số kết quả nghiên cứu điển hình	50.000	50.000	5.000	45.000
2	Thanh tra KH&CN	360.000	378.000	37.800	340.200
1	Thanh tra các cơ sở kinh doanh kê chống bảo xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (12 tổ chức)		27.000	2700	24.300
2	Thanh tra các cơ sở sử dụng phương tiện đo dùng để đo tiêu cự kính mắt tại các cửa hàng kính mắt và khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh (11 cơ sở)	20.000	32.000	3200	28.800
3	Thanh tra tổ chức cá nhân SXKD phân bón, thuốc BVTV đóng trên địa bàn tỉnh (22 cơ sở)		60.000	6000	54.000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
4	Thanh tra các cơ sở kinh doanh xăng dầu đóng trên địa bàn tỉnh (33 cơ sở)	20.000	32.000	3200	28.800
5	Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về TCĐLCL, nhãn hàng hóa trong kinh doanh vàng trang sức mỹ nghệ (70 cơ sở)	40.000	67.000	6700	60.300
6	Thanh tra chuyên đề theo chỉ đạo của Bộ KHCN	50.000	54.000	5400	48.600
7	Thanh tra đột xuất việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân SXKD liên quan đến lĩnh vực KH và CN trên địa bàn		15.000	1500	13.500
8	Thử nghiệm chất lượng xăng dầu	100.000	91.000	9100	81.900
9	Thanh tra Hành chính, việc chấp hành luật KHCN	25.000			
10	Thanh tra về đo lường đối với 1 số PTĐ nhóm 2	30.000			
11	Thanh tra đột xuất trong kinh doanh xăng dầu	20.000			
12	Thanh tra chấp hành các quy định về đo lường, chất lượng, CSCN nhãn hàng hóa trong xăng dầu	20.000			
13	Công tác phổ biến giáo dục pháp luật và ngày pháp luật VN	35.000	15.000	1500	13.500
14	Trang thiết bị phục vụ chuyên môn (mua bình lấy mẫu xăng dầu)		15.000	1500	13.500
2	Thông tin, thống kê KHCN	626.800	763.800	76.380	687.420
1	Xuất bản Tập san	140.000	198.400	19.840	178.560
2	Bản tin KH&CN với NNNT	145.000	176.400	17.640	158.760
3	Công thông tin điện tử	76.800	76.800	7.680	69.120
4	Chuyên đề truyền hình, báo Hà	90.000	90.000	9.000	81.000
5	Thống kê KH&CN	20.000	16.200	1.620	14.580
6	Sách báo, tạp chí, sổ tay	30.000	30.000	3.000	27.000
7	Cơ sở dữ liệu		11.000	1.100	9.900
8	Tập huấn đưa thông tin KH&CN về cơ sở	80.000	100.000	10.000	90.000
9	Triển khai đề án "Phát triển hệ tri thức Việt số hóa"		15.000	1.500	13.500
10	Tổ chức tuyên truyền các sự kiện của ngành	30.000	50.000	5.000	45.000
11	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ, thư viện		10.000	1.000	9.000
12	Thuê máy chủ	15.000			
4	Tham mưu tư vấn	413.200	603.200	60.320	542.880
1	Tham mưu các đề án, chính sách, VB về QLKHCN	30.000	30.000	3.000	27.000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
2	Tham mưu Hội thảo, Hội nghị sơ kết đánh giá, tọa đàm trao đổi KN hoạt động KHCN	150.000	150.000	15.000	135.000
3	Hội thảo tọa đàm kỷ niệm 60 năm thành lập ngành		150.000	15.000	135.000
4	Cải cách hành chính (Kiểm soát thủ tục HC) + Nâng cao năng lực CCHC		30.000	3.000	27.000
5	Tham mưu xây dựng Kế hoạch KH&CN tỉnh Hà Tĩnh 2019	40.000	40.000	4.000	36.000
6	Khảo sát đánh giá các đề án chính sách về KH&CN	63.200	63.200	6.320	56.880
7	Hội nghị Tổng kết ngành năm	50.000	60.000	6.000	54.000
8	Tổ chức làm việc với một số ngành, cấp huyện, Doanh nghiệp	80.000	80.000	8.000	72.000
5	Hợp tác KHCN	270.000	330.000	33.000	297.000
1	Hợp tác nghiên cứu khoa học và công nghệ với các đối tác trong nước và quốc tế	120.000	150.000	15.000	135.000
2	Tổ chức hội nghị, hội thảo hợp tác QT về KHCN	50.000	30.000	3.000	27.000
3	Tham quan học tập kinh nghiệm Hội nghị, hội thảo KHCN, liên kết hợp tác KHCN với các đối tác trong và ngoài nước	100.000	150.000	15.000	135.000
6	Quản lý công nghệ	221.000	175.000	17.500	157.500
1	Tổ chức Hội nghị hội thảo tuyên truyền, phổ biến và giới thiệu các văn bản chính sách KH&CN, công nghệ phù hợp với địa phương (02 cuộc cuộc/năm; mỗi cuộc 130	50.000	50.000	5.000	45.000
2	Tổ chức, tham gia các Chợ Công nghệ và Thiết bị; Hoạt động trình diễn kết nối cung cầu công nghệ, giới thiệu sản phẩm KH&CN; Hoạt động trình diễn kết nối khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	100.000	100.000	10.000	90.000
3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định của nhà nước về quản lý công nghệ, thẩm định đánh giá công nghệ trên địa bàn tỉnh	15.000	15.000	1.500	13.500
4	Tham mưu xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	100.000		0	0

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
5	Tham mưu xây dựng QĐ sửa đổi, thay thế Quyết định số: 61/2012/QĐ-UBND quy định về quản lý công nghệ trên địa bàn		10.000	1.000	9.000
7	Sở Hữu trí tuệ	99.000	115.000	11.500	103.500
1	Tổ chức Hội thảo, tập huấn về SHTT cho doanh nghiệp, Hội, HTX, công chúng trên địa bàn	60.000	45.000	4.500	40.500
2	Biên soạn, in ấn cuốn sổ tay hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu (bao gồm xin giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh)		30.000	3.000	27.000
3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về SHTT trên địa bàn tỉnh	10.000	10.000	1.000	9.000
4	Biên soạn, in ấn cẩm nang về SHCN (bao gồm xin giấy phép xuất bản tài liệu không kinh)	45.000			
5	Triển khai các hoạt động hỗ trợ sáng kiến và phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh	30.000	30.000	3.000	27.000
8	An toàn bức xạ hạt nhân	90.000	99.500	9.950	89.550
1	Tổ chức Hội thảo, tập huấn về ATBX cho lãnh đạo, nhân viên bức xạ tại các cơ sở y tế có sử dụng thiết bị bức xạ và các doanh nghiệp sử dụng các thiết bị chứa nguồn phóng xạ trong công nghiệp sử dụng các thiết bị chứa nguồn phóng xạ trong công nghiệp; Hướng dẫn sử dụng, cập nhật phần mềm quản lý, khía báo	35.000	30.000	3.000	27.000
2	Thăm định phòng Xquang trước khi cấp mới/gia hạn giấy phép		10.000	1.000	9.000
3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về ATBX trên địa bàn tỉnh	25.000	20.000	2.000	18.000
4	Tổ chức các hoạt động triển khai kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân của tỉnh	30.000	30.000	3.000	27.000
5	Ban chỉ huy ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân: tổ chức hội thảo kiện toàn Ban chỉ huy và xác định phương hướng nhiệm vụ trong năm 2019 (20 người)		5.000	500	4.500
6	Kiểm định thiết bị đo liều bức xạ		4.500	450	4.050

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
9	Đào tạo, tập huấn	650.000	586.000	58.600	527.400
1	Đào tạo tập huấn nghiệp vụ về QL Khoa học	96.000	96.000	9.600	86.400
2	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ Thanh tra	45.000	45.000	4.500	40.500
3	Đào tạo tập huấn, Hội nghị về thông tin thống kê KH&CN	79.000	70.000	7.000	63.000
4	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ KH-TC	90.000	60.000	6.000	54.000
5	Đào tạo, tập huấn KH&CN cấp huyện	75.000	75.000	7.500	67.500
6	Đào tạo, tập huấn, Hội nghị về QL Công nghệ	35.000	35.000	3.500	31.500
7	Đào tạo, tập huấn, Hội nghị về an toàn bức xạ	30.000	20.000	2.000	18.000
8	Đào tạo, tập huấn, Hội nghị về Sở hữu trí tuệ	35.000	35.000	3.500	31.500
9	Đào tạo quản lý ISO	65.000	50.000	5.000	45.000
10	Hội thảo hội nghị toàn quốc của Lãnh đạo	100.000	100.000	10.000	90.000
10	Mua sắm, sửa chữa	1.200.000	500.000	50.000	450.000
1	Trang thiết bị phục vụ chuyên	200.000	200.000	20.000	180.000
2	Kinh phí mua máy chủ	100.000			
3	Nâng cấp hạ tầng và phần mềm CNTT		100.000	10.000	90.000
4	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	300.000	300.000	30.000	270.000
11	Khen thưởng	80.000	150.000	15.000	135.000
1	Khen thưởng thường xuyên	80.000	150.000	15.000	135.000
12	Hỗ trợ hoạt động KHCN cấp cơ sở	906.000	616.000	66.000	550.000
1	Thành phố Hà Tĩnh	34.000	34.000	4.000	30.000
2	Huyện Thạch Hà	28.000	28.000	3.000	25.000
3	Huyện Cẩm Xuyên	28.000	28.000	3.000	25.000
4	Huyện Kỳ Anh	28.000	28.000	3.000	25.000
5	Thị xã Kỳ Anh	28.000	28.000	3.000	25.000
6	Huyện Lộc Hà	28.000	28.000	3.000	25.000
7	Huyện Can Lộc	28.000	28.000	3.000	25.000
8	Huyện Đức Thọ	28.000	28.000	3.000	25.000
9	Thị xã Hồng Lĩnh	28.000	28.000	3.000	25.000
10	Huyện Nghi Xuân	28.000	28.000	3.000	25.000
11	Huyện Hương Sơn	28.000	28.000	3.000	25.000
12	Huyện Hương Khê	28.000	28.000	3.000	25.000
13	Huyện Vũ Quang	28.000	28.000	3.000	25.000
14	Bộ chỉ huy QS tỉnh	18.000	23.000	3.000	20.000
15	Công an tỉnh	18.000	23.000	3.000	20.000
18	Hỗ trợ Các tổ chức HĐ KH&CN	500.000	200.000	20.000	180.000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
13	Hỗ trợ các Hội thi, cuộc thi sáng tạo KT và các Hội thi sáng	350.000	550.000	55.000	495.000
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất	865.600	410.500	15.850	394.650
III	CHI CỤC TC - DL - CL	576.000	760.000	76.000	684.000
1	Quản lý tiêu chuẩn	140.000	140.000	14.000	126.000
2	Quản lý chất lượng	100.000	100.000	10.000	90.000
3	Quản lý đo lường	130.000	130.000	13.000	117.000
4	Hoạt động TBT, thông tin	90.000	90.000	9.000	81.000
5	Hội nghị tập huấn triển khai các VB QPPL về TĐC	50.000	70.000	7.000	63.000
6	Bổ sung, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý	10.000	10.000	1.000	9.000
7	Thực hiện xây dựng điểm tự quản về TĐC tại các chợ (đào tạo, hỗ trợ trang thiết bị điểm cân đối chứng, tuyên truyền)	20.000	20.000	2.000	18.000
8	Tiến khai nhiệm vụ Dự án NSCL (hỗ trợ, tập huấn... cho DN)	30.000	30.000	3.000	27.000
9	Tăng cường các hoạt động kiểm tra đo lường chất lượng	70.000	70.000	7.000	63.000
10	Khảo sát đánh giá chất lượng một số SP hàng hóa trên địa bàn tỉnh		50.000	5.000	45.000
11	Tăng cường sở vật chất trang thiết bị làm việc		50.000	5.000	45.000
IV	TRUNG TÂM PT NĂM AN VÀ NĂM DL	840.000	1.340.000	85.000	1.255.000
1	Lương và phụ cấp	275.000	275.000		275.000
2	Bảo hiểm xã hội, YT, KPCD, TN	65.000	65.000		65.000
3	Chi thường xuyên theo BC	150.000	150.000		150.000
4	Thực hiện nhiệm vụ sở giao, đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức cho dân, mở rộng thị trường	350.000	350.000	35.000	315.000
5	Thử nghiệm sx giống nấm môi đen nuôi trồng tại Hà Tĩnh		500.000	50.000	450.000
V	CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO THÔNG TƯ 90/2017/BTC	2.250.000	3.060.000	306.000	2.754.000
1	Giữ và duy trì bảo quản chuẩn đo lường, thực hiện liên kết chuẩn quốc gia, giám định đo lường chất lượng sản phẩm hàng hóa	360.000	360.000	36.000	324.000

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Trừ tiết kiệm 10%	Số còn lại được cấp
2	Thực hiện kiểm định PTĐ bắt buộc phải kiểm định trên địa bàn	600.000	500.000	50.000	450.000
3	XD hệ thống PTN đạt chuẩn ISO 17025/2017		350.000	35.000	315.000
4	Thử nghiệm trồng gừng trong bao đất tại xã Thạch Hạ	600.000		0	0
5	Thử nghiệm mô hình trồng các loại hoa (hướng dương, hoa hồng cổ...) cải tạo đất tại vườn Thạch Hạ	440.000		0	0
6	Tiếp nhận, hoàn thiện công nghệ sản xuất thử nghiệm 1 số sản phẩm trà thảo dược theo hướng sx dược liệu sạch	500.000		0	0
7	Xây dựng mô hình trồng cây Xạ Đen (<i>Celastrus hindsii</i>) và cà gai leo làm nguyên liệu cho sản xuất trà thực phẩm chức năng tại Hà Tĩnh		700.000	70.000	630.000
8	Nuôi cấy mô tế bào thực vật nhân giống và sx một số giống cây		550.000	55.000	495.000
9	Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất một số chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp		600.000	60.000	540.000
VI	QUỸ PHÁT TRIỂN KHCN	2.700.000	3.000.000	300.000	2.700.000
	TỔNG CỘNG	31.195.000	35.688.000	3.499.000	32.189.000

PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Thuyết

GIÁM ĐỐC



Đỗ Khoa Văn

Phụ lục 01

(Kèm theo Công văn số 110 ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Sở Khoa học và công nghệ Hà Tĩnh
Đơn vị tính: Ngàn đồng)

Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng						Đề tài, dự án KHCHN	Quỹ Phát triển KHCHN	Dự án NTMN ủy quyền ĐP	
		Văn phòng Sở		Nhiệm vụ TX theo c/năng	Chỉ cục TC-DL-CL	Trung tâm phát triển năm	Đề tài, dự án KHCHN				
		Tổng số	Loại 340-341								Loại 100-103
I. DỰ TOÁN CHI NSNN	40.046.000										
1. Kinh phí quản lý hành chính	4.358.000	4.358.000									
1.1. Kinh phí thực hiện tự chủ	4.318.000	4.318.000									
Trong đó tiết kiệm 10% để CCTL	124.000	124.000									
Kinh phí đào tạo	40.000	40.000									
Trong đó tiết kiệm 10% để CCTL	4.000	4.000									
Kinh phí không thực hiện tự chủ (KP Đào tạo)											
2. Sự nghiệp khoa học	35.688.000			6.372.000		3.060.000	760.000	1.340.000	19.500.000	3.000.000	1.656.000
2.1 Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (Đề tài, dự án)	24.156.000								19.500.000	3.000.000	1.656.000
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	2.415.600								1.950.000	300.000	165.600
3.2 Kinh phí thường xuyên (tự chủ)	490.000							490.000			
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	-										
3.3, Kinh phí thường xuyên (Không tự chủ)	17.414.000			6.372.000		3.060.000	760.000	850.000			
Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	1.699.800			616.400		306.000	76.000	85.000			
II. SỐ CÒN LẠI ĐƯỢC CẤP QUẢ KBNN	36.419.000	4.230.000	4.230.000	5.755.600		2.754.000	684.000	1.255.000	17.550.000	2.700.000	1.490.400
1.1. Kinh phí QLHC thực hiện tự chủ	4.230.000										
1.2 Đề tài, dự án KHCHN (Ng/c triển khai)	21.740.400								17.550.000	2.700.000	1.490.400
1.3 Kinh phí thường xuyên tự chủ	490.000							490.000			
1.4 Kinh phí thường xuyên ko tự chủ	9.958.600			5.755.600		2.754.000	684.000	765.000			

Unguy

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Công văn số 110 ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Sở Khoa học và công nghệ Hà Tĩnh

Đơn vị tính: Ngân đồng

Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng						Đề tài, dự án KH&CN	Quỹ Phát triển KH&CN
		Văn phòng Sở		Chi cục TC-DL-CL	Trung tâm UDTB KH&CN	Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	Trung tâm phát triển nầm		
		Tổng số	Loại 460-463						
I, THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ, THU SỰ NGHIỆP	10.180.000								
1. Số thu sự nghiệp	10.180.000								
Thu phí an toàn bức xạ hạt nhân	70.000								
Thu phí hoạt động KH&CN	20.000								
Thu hoạt động kỹ thuật	4.000.000								
Thu dịch vụ xử lý môi	500.000				500.000				
Thu từ SX bán chế phẩm	3.500.000				3.500.000				
Thu từ bán SP Năm	2.090.000						2.090.000		
2. Chi từ nguồn sự nghiệp được để lại.	9.429.000								
Chi hoạt động chuyên môn và quản lý	9.429.000								
Trong đó: Kinh phí TK 40% thực hiện điều chỉnh tiền lương	100.000		40.000					60.000	
2. Số thu phải nộp ngân sách	751.000		50.000		400.000	300.000		1.000	

Chung

